TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Viết Toàn

Ông Đỗ Văn Thư

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị H; cư trú tại thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T; cư trú tại thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có lời khai đề nghị giải quyết vắng mặt).

- *Người có quyền lợi liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị P; cư trú tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có lời khai đề nghị giải quyết vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Đ; cư trú tại thôn V, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có lời khai đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Hoàng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện A1 (nay là huyện A), thành phố Hải Phòng vào năm 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, hai bên hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do không có sự tin tưởng lẫn nhau về vấn đề kinh tế gia đình dẫn đến bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp xảy ra va chạm cãi vã, to tiếng với nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ tháng 3 năm 2017, bà đã chuyển về thôn T, xã A, sống ly thân với ông Nguyễn Văn T; hiện tại vợ chồng không ai quan tâm và trách nhiệm đến nhau. Nay bà Hoàng Thị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T không có con chung.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống, bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T có tạo dựng được 01 ngôi nhà mái bằng diện tích khoảng 50m^2 cùng hệ thống công trình phụ, cổng, tường bao... trên diện tích đất 300m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 13 xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng). Nguồn gốc thửa đất này là ông Nguyễn Văn T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K (địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng) vào năm 2000 với giá 7.000.000đ; số tiền dùng để mua đất là do ông Nguyễn Văn T dùng tiền bán nhà riêng của ông T ở xã A trả cho ông Nguyễn Văn K. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất, vợ chồng đã xây dựng nhà và các công trình trên đất như đã nêu ở trên. Năm 2007, diện tích đất này đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T nhưng lại xác định nguồn gốc là do nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016, bà và ông Nguyễn Văn T đã làm thủ tục chuyển nhượng diện tích nhà, đất trên cho anh Trịnh Văn Q và chị Lã Thị Ngân H với giá chuyển nhượng là 500.000.000đ; toàn bộ số tiền có được do chuyển nhượng nhà, đất cho anh Q và chị N, ông T đã quản lý và sử dụng. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T còn san lấp mặt bằng diện tích đất nông nghiệp 06 sào bắc bộ của thửa đất số 442, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng). Nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp này là do gia đình ông Nguyễn Văn T được địa phương giao theo Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng vào năm 1994 (cho 04 khẩu của hộ ông Nguyễn Văn T; bao gồm ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L - vợ cũ ông T và 02 người con của ông T); chi phí san lấp là 45.000.000đ.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà có vay của bà Nguyễn Thị Đ lần thứ nhất 5.000.000đ vào ngày 13 tháng 5 năm 2008, lần thứ hai

20.000.000đ vào ngày 16 tháng 4 năm 2011, lãi suất thỏa thuận cả hai lần vay là 2%/tháng; đến nay cả số nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay của bà Nguyễn Thị Đ là 157.050.000đ. Ngoài ra, bà còn vay của bà Nguyễn Thị P 25.000.000đ vào ngày 06 tháng 5 năm 2009, 12.000.000đ vào ngày 10 tháng 11 năm 2009; cả hai khoản vay trên đều thỏa thuận lãi suất là 1,2%/tháng, tính đến thời điểm hiện tại nợ gốc và nợ lãi phát sinh đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị P là 85.000.000đ. Việc bà vay tiền của bà P, bà Đ không được lập thành văn bản, không có chữ ký của ông T trên các khoản vay; mục đích vay để xây quán bán hàng ở thôn X, trả nợ tiền xây nhà và cho con riêng ông T ăn học ở Hà Nội.

Nay bà đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm 1/2 số tiền bán nhà cho anh Trịnh Văn Q, chị Lã Thị Ngân H là 250.000.000đ; 1/2 giá trị san lấp mặt bằng là 22.500.000đ, tổng cộng số tiền ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà là 275.000.000đ.

Tại đơn đề nghị ngày 15 tháng 8 năm 2019 và tại phiên tòa, bà Hoàng Thị H xin rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án buộc bà và ông Nguyễn Văn T phải trả tiền cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 6 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng như bà Hoàng Thị H trình bày là đúng. Trước khi kết hôn với nhau, cả ông và bà Hoàng Thị H đều có nhà riêng tại thôn T, xã A. Sau khi kết hôn, ông T vẫn ở tại nhà riêng của ông tại thôn T còn bà H lúc thì ở nhà ông, lúc ở nhà riêng của bà H (cùng thôn T) để chăm sóc các con riêng của bà H. Đến năm 2000, ông T đã bán nhà riêng của ông ở thôn T để chuyển về ở quê tại V, còn bà H vẫn ở nhà riêng và thỉnh thoảng có khi đi, khi về V. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận không có mâu thuẫn lớn; do bà H không đồng ý về V chung sống cùng, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay. Nay ông Nguyễn Văn T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà H xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung và tài sản chung: Ông và bà Hoàng Thị H không có con chung và tài sản chung.

Về việc bà Hoàng Thị H khai vợ chồng bán nhà 500.000.000đ tại thôn X, xã D, huyện V và ông đang giữ số tiền trên là không đúng. Vì vào năm 2000, ông đã bán nhà riêng của ông tại thôn T, xã A để mua diện tích đất 300m^2 thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng) của ông Nguyễn Văn K. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã làm thủ tục đề nghị và được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên ông là chủ sử dụng đất. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất, trên diện tích đất có ngôi nhà tranh vách đất một gian, hai chái. Sau đó ông đã xây dựng 01 ngôi nhà với diện tích 24m^2 mái bằng, công trình phụ, hệ thống sân cổng, tường bao. Trong quá trình xây dựng nhà ở như trên, bà H khi đi, khi về và thỉnh thoảng có đưa ông 500 hoặc 1 triệu. Tại thời điểm xây dựng nhà và sau đó, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2015, ông đã làm thủ tục

chuyển nhượng nhà ở cũ cho anh Trịnh Văn Q, chị Lã Thị Ngân H với giá 500.000.000đ, toàn bộ số tiền trên do ông quản lý, sử dụng.

Về việc bà H khai có san lấp 06 sào ruộng tại thôn X, trị giá 45.000.000đ: Năm 1994, gia đình ông được giao 1.773m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 442, tờ bản đồ số 13 (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng) cho 04 khẩu; gồm ông T, bà Phạm Thị L (vợ ông T, chết năm 1996) và 02 người con là Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T1. Đến năm 2005, sau khi xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ông đã tiến hành san lấp hết 30.000.000đ; sau đó ông đã xây dựng trên diện tích đất được san lấp 01 ngôi nhà tạm cấp 4 và phát triển trồng cây cối. Để bơm bùn, san lấp đất, ông đã phải vay của Ngân hàng 30.000.000đ (hiện tại ông đã trả nợ ngân hàng xong), bà H hoàn toàn không tham gia cùng với ông trong việc san lấp mặt bằng.

Về việc bà H khai nợ của bà Nguyễn Thị P 85.000.000đ, nợ của bà Nguyễn Thị Đ 157.050.000đ để trả tiền xây quán, để cho con ông học ở Hà Nội là không đúng. Vì ông không được biết và cũng không tham gia vay tiền của bà P, bà Đ; bà H không nói cho ông biết và ông cũng không ký giấy vay nợ.

Ông Nguyễn Văn T không nhất trí với quan điểm của bà Hoàng Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc ông phải thanh toán tiền chia tài sản chung bao gồm tiền bán nhà, tiền san lấp mặt bằng và phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2018, người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 06 tháng 5 năm 2010, bà có cho bà H vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 1,2%/tháng. Khi vay tiền, bà H chỉ nói cần tiền nợ nần, không nói mục đích vay và chỉ có bà và bà H biết, không liên quan đến ông Nguyễn Văn T. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2016 (theo lịch âm), bà và bà H đã thống nhất, bà H nợ bà 85.000.000đ, trong đó nợ gốc 30.000.000đ, vay thêm 12.000.000đ và 43.000.000đ là tiền lãi phát sinh thêm. Số tiền dùng để cho bà H vay là tiền cá nhân của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Sỹ V.Nay bà H khởi kiện xin ly hôn, bà có quan điểm bà H phải có trách nhiệm trả cho bà, không liên quan đến ông T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2018, người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà có cho bà Hoàng Thị H vay ba lần với tổng số tiền là 45.000.000đ, cụ thể các lần như sau: Ngày 13 tháng 5 năm 2008, bà có cho bà Hóa vay số tiền 5.000.000đ, ngày 16 tháng 4 năm 2011, cho vay 20.000.000đ, ngày 03 tháng 10 năm 2011, cho vay 20.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 2%/tháng; số tiền trên là tiền của cá nhân bà, không phải của chồng bà là ông Nguyễn Văn H1; việc vay mượn tiền chỉ có bà và bà H biết, ông Nguyễn Văn T không biết. Bà H đã trả cho bà 25.000.000đ nợ gốc, còn nợ bà 65.000.000đ, bao gồm 20.000.000đ nợ gốc và 45.000.000đ nợ lãi. Nay bà H khởi kiện xin ly hôn, bà có quan điểm sẽ tự giải quyết về khoản nợ trên với bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Aphát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51 và 55 Luật Hôn nhân và gia đình, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T; về tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 27, 32 và 95 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị H 220.000.000đ tiền chia tài sản chung, trị giá tài sản ông Nguyễn Văn T được hưởng 313.372.000đ; căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Hoàng Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T phải trả tiền cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho bà Hoàng Thị H, miễn án phí chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Nguyễn Văn T cư trú tại thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng nhưng tại thời điểm thụ lý vụ án, ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Athụ lý giải quyết yêu cầu xin ly hôn của bà Hoàng Thị H nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện A.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi liên quan:* Bị đơn, ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ đều có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án đã xác định bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện A1 (nay là huyện A), thành phố Hải Phòng vào ngày 08 tháng 12 năm 1998. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp; vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T.

[4] *Về con chung:* Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T không có con chung.

[5] *Về tài sản:* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ căn cứ xác định, vào năm 2000 ông Nguyễn Văn T đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn K diện tích đất 300m^2 thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng) với giá chuyển nhượng là 7.000.000đ. Số tiền trả cho ông Nguyễn Văn K có được là do ông Nguyễn Văn T dùng từ tiền bán nhà riêng của ông T ở thôn T, xã A, huyện A1 (nay là A). Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Nguyễn Văn T đã xây dựng nhà ở, hệ thống công trình phụ, tường bao, sân, cổng để phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Ông Nguyễn Văn T cũng đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 307929 ngày tháng 11 năm 2007 đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T; trong nội dung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định nguồn gốc sử dụng đất: "Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất". Việc UBND huyện V xác định nguồn gốc nêu trên là không đúng thực tế quản lý, sử dụng đất; bởi lẽ, nguồn gốc diện tích đất trên là do ông Nguyễn Văn T nhận chuyển nhượng; mặt khác tại thời điểm này, ông Nguyễn Văn T đã kết hôn với bà Hoàng Thị H, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị H vẫn đang tồn tại nhưng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận của UBND huyện V lập lại không có tài liệu thể hiện về nội dung này để xác định diện tích đất trên là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa đất số 395, tờ bản đồ số 13, xã D là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị H nên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì đây là tài sản chung của vợ chồng; điều này cũng phù hợp với khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định *"Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung"* và cũng phù hợp với chính lời khai của ông Nguyễn Văn T đã thừa nhận "*Trong quá trình xây dựng nhà ở như trên bà H có khi đi khi về và thi thoảng có đưa cho tôi khi 500 ba trăm hoặc 1 triệu*". Năm 2016, ông Nguyễn Văn T đã làm thủ tục chuyển nhượng diện tích nhà đất trên cho anh Trịnh Văn Q, chị Lã Thị Ngân H với giá chuyển nhượng là 500.000.000đ, việc chuyển nhượng đã được UBND xã D chứng thực, tuy nhiên việc lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nhưng không có ý kiến của bà Hoàng Thị H là thiếu chủ tài sản tham gia giao kết hợp đồng nhưng bà Hoàng Thị H không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng và cũng đồng ý với giá chuyển nhượng là 500.000.000đ nên Tòa án không xem xét giải quyết. Số tiền 500.000.000đ có được do chuyển nhượng tài sản cho anh Q, chị H, các bên đương sự đều thống nhất do ông Nguyễn Văn T quản lý.

[6] Ngoài số tiền 500.000.000đ là tài sản chung như đã nêu trên, trong thời kỳ hôn nhân, ông T, bà H còn san lấp mặt bằng thửa đất số 442, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng). Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện V thì khối lượng san lấp là 370,8m^3, trị giá san lấp 33.372.000đ. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên cũng được xem là tài sản chung của ông

Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị H theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

[7] Việc ông Nguyễn Văn T cho rằng khối lượng san lấp và số tiền có được do chuyển nhượng nhà, đất cho anh Q, chị H là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ, không đúng với quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình.

[8] Các bên đương sự đều thừa nhận, sau khi ông Nguyễn Văn T bán nhà riêng ở thôn T, xã A đã dùng tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất số 395 của ông Nguyễn Văn K. Bà Hoàng Thị H có trình bày, sau khi bán nhà riêng tại thôn T, xã A cũng đã đưa tiền cho ông T để xây nhà nhưng ngoài lời khai, bà H cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật; mặt khác ông Nguyễn Văn T là người đã trực tiếp tạo dựng, duy tu, tôn tạo tài sản nên công sức của ông Nguyễn Văn T đóng góp vào khối tài sản chung sẽ lớn hơn so với bà Hoàng Thị H. Tổng trị giá tài sản do ông T, bà H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là 533.372.000đ, xét công sức đóng góp của mỗi bên vào khối tài sản chung nên chia cho ông Nguyễn Văn T được hưởng 313.372.000đ, bà Hoàng Thị H được hưởng 220.000.000đ. Toàn bộ khối tài sản trên hiện do ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng nên cần buộc ông T phải trả cho bà Hoàng Thị H 220.000.000đ. Ông Nguyễn Văn T được hưởng trị giá khối lượng 370,8m^3 đã san lấp thuộc thửa số 442, tờ bản đồ số 13, xã D.

[9] *Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ*: Tại đơn đề nghị ngày 15 tháng 8 năm 2019 và phiên tòa bà Hoàng Thị H có quan điểm rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết về khoản nợ này, những người có quyền lợi liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết về yêu cầu này của bà Hoàng Thị H. Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu.

[10] *Về khoản tiền lãi do chậm thi hành án:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn đối với khoản tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, nếu bị đơn chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

[11] *Về các vấn đề khác:* Đối với các tài sản gắn liền với đất khác trên thửa đất số 442, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng) do các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] *Về án phí*: Nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho nguyên đơn; miễn án phí chia tài sản cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; các điều 143, 147, 217, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các điều 27, 32 và 95 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ các điều 6, 7, 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị H 220.000.000đ

Ông Nguyễn Văn T được sở hữu khối lượng 370,8m^3 san lấp tại thửa đất số 442, tờ bản đồ số 13, xã D (địa chỉ thửa đất: Thôn X, xã D, huyện V, thành phố Hải Phòng).

Trị giá tài sản ông Nguyễn Văn T được hưởng là 313.372.000đ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Hoàng Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Văn T phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P.

3. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho bà Hoàng Thị H. Trả lại cho bà Hoàng Thị H số tiền 12.602.000đ, đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A(theo Biên lai thu tiền số 0015059 và số 0015060 ngày 28 tháng 3 năm 2018).

Miễn án phí chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T.

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, những người có quyền lợi liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- UBND xã A, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Duy Thạch